

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: SBA
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Sông Ba đã kiểm toán bởi
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.**

(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán, ngày 28/03/2016)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TC-KT, VTh.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHONG



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 3653 592 - (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 88 người; trong đó, cán bộ quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trương Thành Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Trần Thảo | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
| • Ông Trần Quang Cần | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2015 |
|------------------|---------------|------------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2015 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).


Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2016.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 454/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2016, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.432.608.228	62.806.368.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		838.160.183	4.521.506.023
1. Tiền	111	5	838.160.183	4.521.506.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.337.177.587	53.417.465.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.672.043.422	41.059.835.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.171.207.271	4.485.618.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	8.493.926.894	7.872.012.286
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.414.039.493	1.248.287.861
1. Hàng tồn kho	141		1.414.039.493	1.248.287.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		843.230.965	3.619.108.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	86.173.344	2.995.330.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		757.057.621	623.778.564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.354.124.521.680	1.385.238.319.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.004.000.000	2.964.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.004.000.000	2.964.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.333.725.596.192	1.365.795.998.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.328.523.028.612	1.360.552.871.233
- Nguyên giá	222		1.600.062.846.380	1.594.907.657.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.539.817.768)	(234.354.786.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.202.567.580	5.243.127.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.494.220)	(234.934.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.691.273.761	13.843.262.371
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.691.273.761	13.843.262.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.703.651.727	2.635.058.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	12.703.651.727	2.635.058.523
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.456.557.129.908	1.448.044.688.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		781.744.291.775	762.198.137.307
I. Nợ ngắn hạn	310		128.870.291.775	136.219.872.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.714.570.291	6.789.388.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	105.622.386	397.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.695.695.874	6.286.283.285
4. Phải trả người lao động	314		3.852.637.356	2.269.841.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.734.120.365	4.021.335.054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.561.582.185	9.413.246.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	59.830.000.000	105.616.644.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.376.063.318	1.425.332.125
II. Nợ dài hạn	330		652.874.000.000	625.978.265.092
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	652.874.000.000	625.978.265.092
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		674.812.838.133	685.846.551.080
I. Vốn chủ sở hữu	410		674.812.838.133	685.846.551.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	6.749.952.910	4.692.172.664
4. Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.094.426.199	10.420.123.594
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	51.769.769.357	67.535.565.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	2.145.961.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	51.769.769.357	65.389.603.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.456.557.129.908	1.448.044.688.387



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	194.925.779.987	211.372.110.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		194.925.779.987	211.372.110.045
4. Giá vốn hàng bán	11	22	<u>67.181.704.847</u>	<u>75.292.146.142</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>127.744.075.140</u>	<u>136.079.963.903</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	87.212.324	121.717.405
7. Chi phí tài chính	22	24	63.738.080.830	57.853.569.282
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>61.747.829.453</i>	<i>48.597.994.249</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	<u>8.259.071.801</u>	<u>8.880.417.954</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>55.834.134.833</u>	<u>69.467.694.072</u>
11. Thu nhập khác	31	26	2.064.776.664	366.665.749
12. Chi phí khác	32	27	<u>376.211.991</u>	<u>298.942.088</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.688.564.673</u>	<u>67.723.661</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>57.522.699.506</u>	<u>69.535.417.733</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.752.930.149	4.145.814.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>51.769.769.357</u>	<u>65.389.603.338</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	859	1.043
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	859	1.043


Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

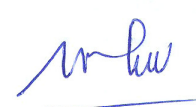
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015


Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		158.368.508.530	269.321.311.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(24.983.045.091)	(73.516.580.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.834.732.993)	(14.864.731.373)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(62.352.323.919)	(47.555.112.610)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(2.577.028.486)	(3.264.184.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.147.804.023	8.181.475.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.504.629.674)	(20.920.166.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.264.552.390	117.382.010.828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.013.180.050)	(13.720.407.376)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	86.186.919	492.304.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.926.993.131)	(13.228.102.752)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	632.454.000.000	78.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(651.344.909.612)	(145.260.676.592)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.129.995.487)	(53.678.034.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.020.905.099)	(120.038.710.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.683.345.840)	(15.884.802.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.521.506.023	20.406.121.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	187.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	838.160.183	4.521.506.023

 Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyên giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array}$$

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trồng rừng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 với Tập đoàn điện lực Việt Nam (theo giá phát điện cạnh tranh) và Hợp đồng số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05/2011/KHEDIEN/EVNPC-SBA ngày 31/05/2011 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung (đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chỉ phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm).

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'nh có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
 - ✓ Hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	189.884.955	390.995.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	648.275.228	4.130.510.603
Cộng	838.160.183	4.521.506.023

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.685.682.691	5.010.341.710
Công ty mua bán điện	73.957.305.704	33.324.980.167
Các đối tượng khác	29.055.027	2.724.513.438
Cộng	86.672.043.422	41.059.835.315

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	12.685.682.691	5.010.341.710
Công ty mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN	73.957.305.704	33.324.980.167
Cộng		86.642.988.395	38.335.321.877

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thủy lợi	2.969.766.000	2.969.766.000
Công ty TNHH Xây lắp TM&DV Nhân Thảo	-	217.843.100
Công ty CP Đo đạc địa chính và Công trình Hưng Bình	981.850.000	-
Các đối tượng khác	219.591.271	1.298.009.136
Cộng	4.171.207.271	4.485.618.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền trồng rừng cho CTTĐ	-	-	6.497.794.823	-
Krông H'năng				
Tạm ứng	7.792.820.444	-	681.888.071	-
- Trà Quang Hữu	2.500.000.000	-	-	-
- Nguyễn Đăng Hùng	1.714.140.078	-	11.033.478	-
- Trần Văn Tân	946.953.000	-	36.793.000	-
- Phan Đình Thạnh	1.618.853.160	-	132.417.760	-
- Các đối tượng khác	1.012.874.206	-	501.643.833	-
Phải thu khác	701.106.450	-	692.329.392	-
Cộng	8.493.926.894	-	7.872.012.286	-

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.004.000.000	-	2.964.000.000	-
Cộng	2.004.000.000	-	2.964.000.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	229.992.395	-	279.144.837	-
Công cụ, dụng cụ	836.450.000	-	865.820.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	347.597.098	-	103.323.024	-
Cộng	1.414.039.493	-	1.248.287.861	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm	31.594.754	73.466.929
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	54.578.590	2.246.173.077
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	675.690.389
Cộng	86.173.344	2.995.330.395

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	319.785.493	238.554.603
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	-	10.875.126
Phần mềm Window, office và bravo	-	35.226.000
Chi phí trung tu, đại tu tổ máy	4.068.852.425	900.734.282
Chi phí phát sinh sau quyết toán CTTĐ Khe Diên	-	171.452.568
Chi phí vật tư thí nghiệm	113.689.665	115.304.561
Chi phí sửa chữa CTTĐ Khe Diên	-	150.799.427
Chi phí sửa chữa CTTĐ Krông H'Năng	-	229.099.022
Chi phí sửa chữa máy biến áp, tài sản	92.336.125	78.182.441
Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt, chi phí khác	117.655.259	704.830.493
Chi phí trồng rừng CTTĐ Krông H'Năng	7.991.332.760	-
Cộng	12.703.651.727	2.635.058.523

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.178.926.881.758	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.594.907.657.253
Đ/tr XDCB h/thành	5.155.189.127	-	-	-	5.155.189.127
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.184.082.070.885	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.600.062.846.380
Khấu hao					
Số đầu kỳ	112.089.977.746	103.241.094.750	18.781.668.785	242.044.739	234.354.786.020
Khấu hao trong kỳ	19.029.996.494	14.457.310.740	3.697.724.514	-	37.185.031.748
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	131.119.974.240	117.698.405.490	22.479.393.299	242.044.739	271.539.817.768
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.066.836.904.012	231.338.971.051	62.376.996.170	-	1.360.552.871.233
Số cuối kỳ	1.052.962.096.645	216.881.660.311	58.679.271.656	-	1.328.523.028.612

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.323.424.809.010 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.936.734.322 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	234.934.220	234.934.220
Khấu hao trong kỳ	-	40.560.000	40.560.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	275.494.220	275.494.220
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	67.865.780	5.243.127.580
Số cuối kỳ	5.175.261.800	27.305.780	5.202.567.580

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 100.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	5.691.273.761	8.586.408.626
- Nhà máy thủy điện Krông H'nh 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
- Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	-	2.895.134.865
Sửa chữa, khác	-	5.256.853.745
- Trồng rừng Nhà máy thủy điện Krông H'nh	-	5.256.853.745
Cộng	5.691.273.761	13.843.262.371

(*) Dự án NMTĐ Krông H'nh 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

14. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	1.320.000.000	1.572.555.240
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	3.459.345.969	3.459.345.969
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng điện	1.095.000.000	-
Các đối tượng khác	840.224.322	1.757.487.618
Cộng	6.714.570.291	6.789.388.827

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Điện 4	Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN	1.320.000.000	1.572.555.240
Ban quản lý Dự án Thủy điện 3	ĐVTТ Tập đoàn Điện lực VN	3.459.345.969	3.459.345.969
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	-	55.140.140
Cộng		4.779.345.969	5.087.041.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	-	98.800.000
Ban quản lý Dự án điện nông thôn Miền Trung	-	299.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	52.936.919	-
Đoàn Minh Phụng	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	27.685.467	-
Cộng	105.622.386	397.800.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.734.725.885	19.345.299.609	10.029.166.413	11.050.859.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.013.080	5.752.930.149	2.577.028.486	4.249.914.743
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.150.736.166	2.125.948.357	24.787.809
Thuế tài nguyên	1.656.463.571	10.582.414.435	5.977.354.405	6.261.523.601
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.389.163	9.389.163	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.821.080.749	3.287.860.400	3.000.330.509	2.108.610.640
Cộng	6.286.283.285	41.134.629.922	23.725.217.333	23.695.695.874

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	2.667.236.506	3.271.730.972
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	214.145.973	590.676.050
Chi phí lắp đặt thiết bị cơ điện NMTĐ Hát Lù	-	33.700.151
Chi phí kiểm định đập Đăk Psi 5	104.315.187	125.227.881
Chi phí giám sát lắp đặt NMTĐ A Roàng	721.092.976	-
Chi phí tư vấn lập bản đồ NMTĐ Ry Ninh	19.783.676	-
Chi phí tư vấn phòng chống lụt bão và bảo vệ đập NMTĐ An Điem	10.445.395	-
Chi phí tư vấn bảo vệ đập NMTĐ A Roàng	72.643.761	-
Chi phí lập bản đồ hạ du NMTĐ Đăk Pone	9.296.058	-
Chi phí bảo vệ lòng hồ NMTĐ K'rông H'năng	60.000.000	-
Lãi chậm thanh toán cổ tức	855.160.833	-
Cộng	4.734.120.365	4.021.335.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức phải trả	27.827.217.478	8.668.881.965
Phải trả khác	734.364.707	744.364.707
Cộng	28.561.582.185	9.413.246.672

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức phải trả - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	23.645.000.000	5.000.000.000
Cộng		23.645.000.000	5.000.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	105.616.644.520	77.284.000.000	136.070.644.520	46.830.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	2.560.000.000	5.830.000.000	2.560.000.000	5.830.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên	103.056.644.520	-	103.056.644.520	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	71.454.000.000	30.454.000.000	41.000.000.000
Cộng	105.616.644.520	90.284.000.000	136.070.644.520	59.830.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	731.594.909.612	619.454.000.000	651.344.909.612	699.704.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	113.264.000.000	-	2.560.000.000	110.704.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên	618.330.909.612	-	618.330.909.612	-
- Ngân hàng Phương Đông CN Q.Nam	-	619.454.000.000	30.454.000.000	589.000.000.000
Cộng	731.594.909.612	619.454.000.000	651.344.909.612	699.704.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	105.616.644.520			46.830.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	625.978.265.092			652.874.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- Tại ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

Mục đích của khoản vay là để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H' năng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Tăng trong kỳ	-	-	297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	65.389.603.338
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	66.393.868.742
Số dư tại 31/12/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	4.927.608.569	5.492.515.025	67.535.565.155
Chuyển số dư (*)					5.492.515.025	(5.492.515.025)	
Số dư tại 01/01/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	10.420.123.594	-	67.535.565.155
Tăng trong kỳ	-	-	2.057.780.246	-	2.674.302.605	-	51.769.769.357
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	67.535.565.155
Số dư tại 31/12/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	6.749.952.910	(1.588.920.333)	13.094.426.199	-	51.769.769.357

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	366.433.310.000	366.433.310.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	60.288.331.000	60.288.331.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	199.930	199.930
- Cổ phiếu phổ thông	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu phổ thông	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 60.288.331.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	67.535.565.155	68.539.830.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	51.769.769.357	65.389.603.338
Phân phối lợi nhuận	67.535.565.155	66.393.868.742
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	67.535.565.155	66.393.868.742
+ Quỹ dự trữ bổ sung	2.057.780.246	297.487.080
+ Quỹ đầu tư phát triển	2.674.302.605	1.655.350.221
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	1.986.420.265
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.337.151.304	1.324.280.176
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
+ Chi trả cổ tức	60.288.331.000	60.288.331.000
+ Thù lao HĐQT & BKS	678.000.000	342.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	51.769.769.357	67.535.565.155

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2015.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện	192.868.359.754	207.820.870.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.057.420.233	3.551.239.553
Cộng	194.925.779.987	211.372.110.045

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán điện	65.203.416.162	71.871.193.200
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.978.288.685	3.420.952.942
Cộng	67.181.704.847	75.292.146.142

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.186.919	120.880.813
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.025.405	836.592
Cộng	87.212.324	121.717.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	61.747.829.453	48.597.994.249
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	8.187.318.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.123.533.712	271.342.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	796.914.222
Lãi chậm thanh toán cổ tức	855.160.833	-
Chi phí tài chính khác	11.556.832	-
Cộng	63.738.080.830	57.853.569.282

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	266.587.621	293.858.999
Chi phí nhân công	5.824.019.983	6.062.390.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.018.895	232.765.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.042.534	1.311.822.663
Các khoản khác	916.402.768	979.580.188
Cộng	8.259.071.801	8.880.417.954

26. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	158.322.474	175.613.791
Phí môi trường rừng năm 2011, 2012 được thanh toán lại	1.259.952.000	-
Phí môi trường rừng năm 2011 không phải nộp	357.023.560	-
Các khoản khác	289.478.630	191.051.958
Cộng	2.064.776.664	366.665.749

27. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	158.322.472	175.577.794
Phí quản lý niêm yết	67.021.821	66.048.826
Chi phí khác	150.867.698	57.315.468
Cộng	376.211.991	298.942.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.522.699.506	69.535.417.733
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	16.328.076.106	10.805.481.837
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	41.120.762.400	58.791.927.257
- Hoạt động chính của Trung tâm Tư vấn	1.391.463	(10.714.505)
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty	72.469.537	(51.276.856)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.175.152.988	216.569.629
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	1.175.152.988	216.569.629
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	94.543.533	42.012.109
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	1.000.398.770	75.929.282
+ Trung tâm Tư vấn	1.546.149	377.038
+ Văn phòng Công ty	78.664.536	98.251.200
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	58.697.852.494	69.751.987.362
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	16.422.619.639	10.847.493.946
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	42.121.161.170	58.867.856.539
- Thu nhập từ hoạt động của Trung tâm Tư vấn	2.937.612	(10.337.467)
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty	151.134.073	46.974.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	7.858.988.208	8.281.294.435
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	3.612.976.320	2.384.174.425
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	4.212.116.117	5.886.785.654
+ Trung tâm Tư vấn	646.275	-
+ Văn phòng Công ty	33.249.496	10.334.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.106.058.059	4.135.480.040
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	-	1.192.087.213
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	2.106.058.059	2.943.392.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.752.930.149	4.145.814.395
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.752.930.149	4.145.814.395
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	3.612.976.320	1.192.087.212
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	2.106.058.058	2.943.392.827
+ Trung tâm Tư vấn	646.275	-
+ Văn phòng Công ty	33.249.496	10.334.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.769.769.357	65.389.603.338
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.515.151.304)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH, thù lao HĐQT và BKS)	-	2.515.151.304
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.769.769.357	62.874.452.034
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	60.288.331
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	859	1.043

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.701.945.831	6.467.085.459
Chi phí nhân công	13.960.925.069	14.829.212.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.225.591.748	35.589.069.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.936.042.818	6.308.092.417
Chi phí khác bằng tiền	8.860.545.256	21.767.880.473
Cộng	75.685.050.722	84.961.340.744

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KD AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	46.576.816.601	32.393.098.680	146.291.543.153	175.427.771.812	2.057.420.233	3.551.239.553	194.925.779.987	211.372.110.045
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	19.060.469.376	17.866.747.190	46.142.946.786	54.004.446.010	1.978.288.685	3.420.952.942	67.181.704.847	75.292.146.142
Doanh thu hoạt động tài chính	873.800	813.400	769.500	2.304.794	85.569.024	118.599.211	87.212.324	121.717.405
Chi phí tài chính	10.414.815.310	1.615.946.549	53.323.265.520	56.237.622.733	-	-	63.738.080.830	57.853.569.282
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.343.224.029	2.107.076.553	5.672.644.234	6.368.898.644	243.203.538	404.442.757	8.259.071.801	8.880.417.954
Lợi nhuận thuần h.động KD	14.759.181.686	10.804.141.788	41.153.456.113	58.819.109.219	(78.502.966)	(155.556.935)	55.834.134.833	69.467.694.072
Thu nhập khác	1.621.079.560	4.104.000	-	-	443.697.104	362.561.749	2.064.776.664	366.665.749
Chi phí khác	52.185.140	2.763.951	32.693.713	27.181.962	291.333.138	268.996.175	376.211.991	298.942.088
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.568.894.420	1.340.049	(32.693.713)	(27.181.962)	152.363.966	93.565.574	1.688.564.673	67.723.661
Lợi nhuận trước thuế	16.328.076.106	10.805.481.837	41.120.762.400	58.791.927.257	73.861.000	(61.991.361)	57.522.699.506	69.535.417.733
Thuế TNDN	3.612.976.320	1.192.087.212	2.106.058.058	2.943.392.827	33.895.771	10.334.356	5.752.930.149	4.145.814.395
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.715.099.786	9.613.394.625	39.014.704.342	55.848.534.430	39.965.229	(72.325.717)	51.769.769.357	65.389.603.338
Tài sản cố định	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản cố định hữu hình	122.309.639.813	131.283.392.982	1.201.254.221.398	1.228.969.942.234	4.959.167.401	299.536.017	1.328.523.028.612	1.360.552.871.233
- Nguyên giá	191.229.990.673	191.229.990.673	1.401.454.456.556	1.401.324.357.708	7.378.399.151	2.353.308.872	1.600.062.846.380	1.594.907.657.253
- Giá trị hao mòn	68.920.350.860	59.946.597.691	200.200.235.158	172.354.415.474	2.419.231.750	2.053.772.855	271.539.817.768	234.354.786.020
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.202.567.580	5.243.127.580	5.202.567.580	5.243.127.580
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	275.494.220	234.934.220	275.494.220	234.934.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.714.570.291	-	6.714.570.291
Chi phí phải trả	4.734.120.365	-	4.734.120.365
Vay và nợ thuê tài chính	59.830.000.000	652.874.000.000	712.704.000.000
Phải trả khác	28.561.582.185	-	28.561.582.185
Cộng	99.840.272.841	652.874.000.000	752.714.272.841
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.789.388.827	-	6.789.388.827
Chi phí phải trả	4.021.335.054	-	4.021.335.054
Vay và nợ thuê tài chính	105.616.644.520	625.978.265.092	731.594.909.612
Phải trả khác	9.413.246.672	-	9.413.246.672
Cộng	125.840.615.073	625.978.265.092	751.818.880.165

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.160.183	-	838.160.183
Phải thu khách hàng	86.672.043.422	-	86.672.043.422
Phải thu khác	701.106.450	2.004.000.000	2.705.106.450
Cộng	88.211.310.055	2.004.000.000	90.215.310.055
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.521.506.023	-	4.521.506.023
Phải thu khách hàng	41.059.835.315	-	41.059.835.315
Phải thu khác	7.190.124.215	2.964.000.000	10.154.124.215
Cộng	52.771.465.553	2.964.000.000	55.735.465.553

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	46.555.739.380	32.366.671.816
	Cổ tức phải trả	23.645.000.000	23.645.000.000
	Cổ tức đã trả	5.000.000.000	18.645.000.000
	Mua điện	657.471.298	847.415.769
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	146.291.543.153	175.427.771.812

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	932.000.000	846.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.406.084.281	1.697.230.734

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	7.190.124.215	7.872.012.286
Tài sản ngắn hạn khác	681.888.071	-
Tài sản dài hạn khác	2.964.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	2.964.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.927.608.569	10.420.123.594
Quỹ dự phòng tài chính	5.492.515.025	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2014</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	1.043


Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng